

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05-29
Bảng cân đối kế toán	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10-29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600108217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ Việt Trì cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 23 tháng 06 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Thọ Sơn, Thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thiệu	Chủ tịch	Nhiệm kỳ mới từ ngày 24/05/2014
Ông Văn Đình Hoan	Chủ tịch	Nhiệm kỳ cũ đến ngày 24/05/2014
Ông Chử Văn Nguyên	Ủy viên	Nhiệm kỳ cũ đến ngày 24/05/2014
Ông Nguyễn Văn Bách	Ủy viên	
Ông Phạm Ngọc Hoàn	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Long	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Văn Đình Hoan	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bách	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Hoàn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Trưởng ban	
Ông Hoàng Đức Biêng	Thành viên	Nhiệm kỳ cũ đến ngày 24/05/2014
Ông Phan Đức Chiến	Thành viên	Nhiệm kỳ mới từ ngày 24/05/2014
Ông Nguyễn Xuân Thảo	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT TRÌ

Phường Thọ Sơn, Thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Văn Đình Hoan
Tổng Giám đốc

Việt Trì, ngày 12 tháng 08 năm 2014

12/08/2014
H.Đ. Q. V.T.T.

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt tri**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt tri tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

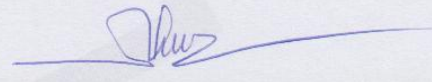
Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0285-2013-002-1



Phạm Thị Xuân Thu
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1462-2013-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

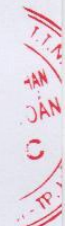
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		119.479.634.515	84.982.063.532
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	602.378.674	3.493.182.743
111	1. Tiền		602.378.674	3.493.182.743
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		92.049.951.682	38.472.964.468
131	1. Phải thu của khách hàng		46.529.092.483	37.966.923.877
132	2. Trả trước cho người bán		48.184.941.902	2.182.340.100
135	5. Các khoản phải thu khác	4	204.721.474	204.721.474
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.868.804.177)	(1.881.020.983)
140	IV. Hàng tồn kho	5	24.994.102.042	41.376.200.909
141	1. Hàng tồn kho		25.280.977.838	41.722.199.403
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(286.875.796)	(345.998.494)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.833.202.117	1.639.715.412
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.082.800.946	477.224.561
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	872.490.983
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	71.579.143	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	678.822.028	289.999.868
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		128.333.564.283	131.273.509.230
220	II. Tài sản cố định		128.156.477.645	130.858.467.134
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	105.958.642.028	116.362.429.788
222	- Nguyên giá		256.725.164.043	254.575.764.825
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(150.766.522.015)	(138.213.335.037)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	55.725.667	65.230.339
228	- Nguyên giá		443.325.314	443.325.314
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(387.599.647)	(378.094.975)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	22.142.109.950	14.430.807.007
260	V. Tài sản dài hạn khác		177.086.638	415.042.096
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	177.086.638	415.042.096
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		247.813.198.798	216.255.572.762

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		130.279.162.521	100.966.530.355
310	I. Nợ ngắn hạn		103.357.163.361	95.292.842.955
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	62.382.043.188	64.202.556.966
312	2. Phải trả người bán		13.120.683.191	19.533.113.639
313	3. Người mua trả tiền trước		463.819.619	300.072.955
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	4.371.127.357	2.120.791.333
315	5. Phải trả người lao động		5.521.789.146	7.082.336.396
316	6. Chi phí phải trả	14	7.231.570.400	942.191.300
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	8.116.914.954	577.484.520
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.149.215.506	534.295.846
330	II. Nợ dài hạn		26.921.999.160	5.673.687.400
334	4. Vay và nợ dài hạn	16	26.921.999.160	5.673.687.400
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		117.534.036.277	115.289.042.407
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	117.534.036.277	115.289.042.407
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		78.487.720.000	78.487.720.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		928.856.500	928.856.500
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.415.774.418	1.422.589.588
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		13.623.805.256	12.630.620.426
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.955.559.286	1.955.559.286
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.122.320.817	19.863.696.607
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		247.813.198.798	216.255.572.762



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý		363.063.122	363.063.122

Lê Thị Minh Hoa
Người lập

Lại Thị Hạnh Nga
Kế toán trưởng



Văn Đình Hoan
Tổng Giám đốc

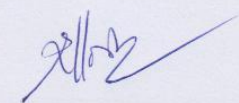
Việt Trì, ngày 12 tháng 08 năm 2014

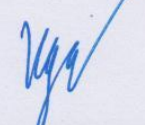


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	172.151.377.960	148.863.318.933
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	24.500.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		172.151.377.960	148.838.818.933
11	4. Giá vốn hàng bán	19	130.969.981.008	112.409.883.918
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		41.181.396.952	36.428.935.015
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	10.413.637	11.600.192
22	7. Chi phí tài chính	21	2.683.229.014	4.818.903.701
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.683.229.014	4.818.903.701
24	8. Chi phí bán hàng	22	10.750.321.971	8.422.088.208
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	14.369.848.974	11.414.855.666
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.388.410.630	11.784.687.632
31	11. Thu nhập khác	24	2.465.098.547	770.985.772
32	12. Chi phí khác	25	1.108.242.087	506.554.629
40	13. Lợi nhuận khác		1.356.856.460	264.431.143
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.745.267.090	12.049.118.775
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	3.250.008.760	3.018.879.694
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>11.495.258.330</u>	<u>9.030.239.081</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.465	1.248


Lê Thị Minh Hoa
Người lập


Lại Thị Hạnh Nga
Kế toán trưởng


Văn Đình Hoan
Tổng Giám đốc

Việt Trì, ngày 12 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2014	2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		14.745.267.090	12.049.118.775
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		12.631.331.650	12.397.626.431
03	- Các khoản dự phòng		928.660.496	251.066.743
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(10.413.637)	(11.600.192)
06	- Chi phí lãi vay		2.683.229.014	4.818.903.701
	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		30.978.074.613	29.505.115.458
08	3. Thay đổi vốn lưu động			
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(27.443.125.426)	(8.601.652.523)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		16.441.221.565	8.105.664.571
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.834.184.719	6.978.575.691
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(367.620.927)	742.034.767
13	- Tiền lãi vay đã trả		(3.052.203.914)	(4.584.791.401)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.509.198.855)	(2.922.845.429)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		589.125.359	755.501.391
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(846.358.012)	(2.664.471.139)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14.624.099.122	27.313.131.386
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(36.959.554.810)	(1.643.886.561)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		6.440.000	14.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.413.637	11.600.192
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(36.942.701.173)	(1.618.286.369)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		199.623.512.855	127.510.644.359
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(180.195.714.873)	(150.111.353.047)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		19.427.797.982	(22.600.708.688)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.890.804.069)	3.094.136.329
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		3.493.182.743	2.004.691.927
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		602.378.674	5.098.828.256

Lê Thị Minh Hoa
 Người lập

Lại Thị Hạnh Nga
 Kế toán trưởng

Văn Đình Hoan
 Tổng Giám đốc
 Việt Trì, ngày 12 tháng 08 năm 2014



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt trí được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600108217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ Việt Trì cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 23 tháng 06 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Thọ Sơn, Thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty là 78.487.720.000 đồng; tương đương 7.848.772 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất hóa chất cơ bản;
 - Sản xuất máy móc chuyên dụng khác;
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
 - Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu
- Chi tiết: Loại trừ ngành nghề bán buôn thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15	năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08	năm
- Bản quyền Sáng chế, nhãn hiệu hàng hóa	08	năm
- Phần mềm máy tính	05-10	năm
- Tài sản cố định vô hình khác	08	năm

35 -
TY
: HUU
-MT
SC
M -

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính:

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí sửa chữa lớn được trích căn cứ theo kế hoạch sản xuất kinh doanh do Hội đồng quản trị phê duyệt, chi phí thực tế phát sinh được tập hợp trên khoản mục Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang và được kết chuyển bù trừ với chi phí sửa chữa lớn đã trích trước khi công trình/hạng mục công trình sửa chữa hoàn thành.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.13. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	9.636.145	7.972.288
Tiền gửi ngân hàng	592.742.529	3.485.210.455
	<u>602.378.674</u>	<u>3.493.182.743</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân của CBCNV	204.721.474	204.721.474
	<u>204.721.474</u>	<u>204.721.474</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.101.505.396	33.665.634.050
Công cụ, dụng cụ	2.005.207.185	2.522.607.725
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	424.505.392	523.176.958
Thành phẩm	3.912.631.384	4.573.987.503
Hàng hoá	837.128.481	436.793.167
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(286.875.796)	(345.998.494)
	<u>24.994.102.042</u>	<u>41.376.200.909</u>

Trong đó:

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ: 59.122.698 VND.

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	71.579.143	-
	<u>71.579.143</u>	<u>-</u>

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	617.352.928	123.917.368
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	61.469.100	166.082.500
	<u>678.822.028</u>	<u>289.999.868</u>

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH
 (Chi tiết tại phụ lục số 01)

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH
 (Chi tiết tại phụ lục số 02)



10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Tại ngày đầu năm	14.430.807.007	5.897.454.951
Tăng trong kỳ	10.047.342.047	1.656.028.584
Kết chuyển tăng tài sản cố định (899.232.818)	(899.232.818)	-
Kết chuyển tăng chi phí sửa chữa tài sản cố định (1.436.806.286)	(1.436.806.286)	(654.353.308)
Tại ngày cuối kỳ	22.142.109.950	6.899.130.227
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:		
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	21.827.718.856	14.430.807.007
Chuyển đổi công nghệ màng Membrane 30.000Tấn/Năm	3.269.221.364	1.789.084.184
Cải tạo nâng công suất xưởng sản xuất CaCl ₂ lên 5000 Tấn/năm	390.444.545	390.444.545
Hệ thống khử khoáng	-	794.241.382
Đầu tư công nghệ màng lọc khử SO ₄ trong nước muối	15.720.014.346	11.457.036.896
Hệ lò axit 3/1 CS 100T/ng	1.970.218.305	-
Đầu tư thiết bị hóa lỏng clo	96.963.000	-
Hệ xử lý khí HCl tại công đoạn đóng hàng axit HCl	16.354.923	-
Đầu tư hệ thống Khử khoáng giai đoạn 2	364.502.373	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	314.391.094	-
Sửa chữa đường bê tông nội bộ	211.413.000	-
Sửa chữa lò đốt thủy tinh	102.978.094	-
	22.142.109.950	14.430.807.007

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Tại ngày đầu năm	415.042.096	2.934.404.623
Tăng trong kỳ	65.189.000	-
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh (303.144.458)	(303.144.458)	(1.299.789.948)
Tại ngày cuối kỳ	177.086.638	1.634.614.675
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:		
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	177.086.638	415.042.096
	177.086.638	415.042.096

ÔNG
 NIỆM
 KIỂM
 AS
 TÊM

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	59.456.043.188	52.254.812.966
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam ⁽¹⁾	4.684.841.889	6.420.122.724
NHTMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương ⁽²⁾	20.337.042.135	19.422.098.361
NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ ⁽³⁾	4.546.070.437	-
Đối tượng khác (4)	29.888.088.727	26.412.591.881
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.926.000.000	11.947.744.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả ^(*)</i>	<i>2.926.000.000</i>	<i>11.947.744.000</i>
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam	1.380.000.000	2.760.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	146.000.000	6.387.744.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	1.400.000.000	2.800.000.000
	62.382.043.188	64.202.556.966

(*): Xem thuyết minh 16

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại thời điểm 30/06/2014:

(1): Hợp đồng tín dụng: Số 17/2014/HDTD/VCFC - HCVT ngày 06/06/2014 Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam - Tòa nhà Vinachimex, số 4 Phạm Ngũ Lão, Hoàn Kiếm, Hà Nội:

Phương thức cho vay: Cho vay theo hạn mức tín dụng.

Số tiền: 15.000.000.000 đồng (Mười lăm tỷ đồng).

Số dư tại thời điểm 30/06/2014: 4.684.841.889 VND.

Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này.

Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì. Bên vay chỉ được sử dụng tiền vay từ Hợp đồng này để thanh toán tiền mua vật tư hàng hóa, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất kinh doanh theo đúng ngành nghề kinh doanh ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Bên vay và theo quy định pháp luật.

Thời hạn cho vay: Thời hạn cho vay đối với các khoản nợ vay phát sinh từ Hợp đồng này được ghi nhận trên từng Khế ước nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng kể từ ngày nhận nợ.

Lãi suất các khế ước vay của Công ty tại thời điểm 30/06/2014 là: 7,2 - 7,8%/ năm.

Tài sản đảm bảo: Tài sản thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì.

(2): Hợp đồng tín dụng Số 14.42.15/2014 - HDTDHM/NHCT242 ngày 23/05/2014 - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương - Số 806 Đường Hùng Vương, Thanh Miếu, Việt Trì, Phú Thọ:

Hạn mức cho vay: 70.000.000.000 đồng (Bảy mươi tỷ đồng chẵn).

Số dư tại thời điểm 30/06/2014: 20.337.042.135 VND.

Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: 12 tháng, kể từ ngày 15/05/2013 đến ngày 15/05/2014.

Mục đích sử dụng tiền vay: Cho vay bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2013. Đối tượng là chi phí nguyên vật liệu, tiền lương, chi phí sửa chữa thường xuyên và các loại chi phí cần thiết khác cấu thành nên sản phẩm.

Thời hạn cho vay: Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 04 tháng.

Lãi suất cho khoản vay tại thời điểm 30/06/2014: 7,2% - 7,8%/năm.

Biện pháp bảo đảm:

- Thẻ chấp tài sản Công ty là dây chuyền sản xuất xút công nghệ MEMBRANE công suất 10.000 tấn/ năm theo Hợp đồng tài chính số 08110018 ngày 18/02/2008 và các phụ lục kèm theo. Giá trị tài sản bảo đảm: 81.576.000.000 đồng, đảm bảo cho số vay hoặc bảo lãnh là: 57.103.200.000 đồng.



- Thẻ chấp tài sản Công ty là nhà xưởng kho tàng dùng trong phân xưởng sản xuất xút, nhà cửa dùng trong quản lý, nhà cửa dùng trong phân xưởng hóa chất Tiên Cát, nhà xưởng dùng trong Phân xưởng Cơ điện, nhà xưởng dùng trong Phân xưởng Thực nghiệm theo Hợp đồng tài chính số 10160001 ngày 13/01/2010 và các phụ lục kèm theo. Giá trị tài sản bảo đảm: 6.805.000.000 đồng, đảm bảo cho số tiền vay hoặc bảo lãnh: 4.763.500.000 đồng.

- Thẻ chấp tài sản Công ty là máy móc thiết bị dùng trong phân xưởng sản xuất xút, máy móc thiết bị dùng trong phân xưởng Clo, máy móc thiết bị dùng trong phân xưởng hóa chất Tiên Cát, máy móc thiết bị dùng trong phân xưởng cơ điện, máy móc thiết bị dùng trong phân xưởng thực nghiệm theo Hợp đồng tài chính số 06110089 ngày 06/11/2006 và các phụ lục kèm theo. Giá trị tài sản là 6.424.900.000 đồng, bảo đảm cho số tiền vay hoặc bảo lãnh 4.497.000.000 đồng

- Thẻ chấp tài sản của Công ty hệ thống đường dây cấp điện áp 35KV hoàn chỉnh từ trạm phân phối điện miền Bắc (E.41) về trạm biến áp 630KVA và trạm biến áp 5.000 KVA theo Hợp đồng tài chính số 09160006 ngày 24/06/2009 và các phụ lục kèm theo. Giá trị tài sản là: 2.027.000.000 đồng, bảo đảm cho số tiền vay hoặc bảo lãnh: 1.418.900.000 đồng

Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 96.832.900.000 đồng đảm bảo cho toàn bộ số dư nợ vay và bảo lãnh là: 67.782.600.000 đồng. Phần dư nợ còn thiếu Ngân hàng cho vay không có tài sản đảm bảo.

Bên vay cam kết mua bảo hiểm tài sản (nếu có) theo quy định trong suốt quá trình vay vốn.

(3): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐ ngày 10/07/2013 - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ - Số 1167 - Đường Hùng Vương - TP Việt Trì - Phú Thọ.

Hạn mức tín dụng: 14.000.000.000 đồng

Số dư tại thời điểm 30/06/2014: 4.546.070.437 VND.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động

Thời hạn rút vốn của Hợp đồng: đến hết ngày 30/06/2014

Lãi suất cho khoản vay tại thời điểm 30/06/2014: 7,3% - 7,5%/năm.

Biện pháp thế chấp:

Tài sản cam kết đảm bảo giữa ngân hàng và Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì. Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác.

Các khoản thu theo Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.

(4): Vay cán bộ công nhân viên, cá nhân tổ chức bên ngoài với thời hạn từ 3 đến 6 tháng với lãi suất từ 7,4% đến 10%/năm

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.440.775.369	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.861.511.328	2.120.701.423
Thuế Thu nhập cá nhân	-	89.910
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	1.068.840.660	-
	<u><u>4.371.127.357</u></u>	<u><u>2.120.791.333</u></u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	6.658.354.000	-
Chi phí lãi vay phải trả	573.216.400	942.191.300
	<u>7.231.570.400</u>	<u>942.191.300</u>

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	17.212.730	7.158.450
Bảo hiểm xã hội	37.292.214	39.507.921
Kinh phí đảng ủy	44.307.000	37.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	30.000.000
Cổ tức của cổ đông giữ hộ trung tâm lưu ký chứng khoán	7.063.894.800	-
Phải trả, phải nộp khác	924.208.210	463.318.149
	<u>8.116.914.954</u>	<u>577.484.520</u>

16 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	26.921.999.160	5.673.687.400
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam ⁽¹⁾	4.403.500.000	4.403.500.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ⁽²⁾	22.128.499.160	880.187.400
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ ⁽³⁾	390.000.000	390.000.000
	<u>26.921.999.160</u>	<u>5.673.687.400</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn tại thời điểm 30/06/2014:

(1): Hợp đồng tín dụng số: 32/2013/HĐTD/VCFC-VT ngày 06/08/2013 Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam - Tòa nhà Vinachimex, số 4 Phạm Ngũ Lão, Hoàn Kiếm, Hà Nội:

Phương thức cho vay: Cho vay trung hạn theo phương thức vay từng lần

Số tiền vay: Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam đồng ý cho Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì vay khoản tiền bằng Đồng Việt Nam với tổng khoản nợ gốc không vượt quá: 9.500.000.000 đồng

Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014: 5.783.500.000 VND.

Trong đó, Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2014 là: 1.380.000.000 VND.

Mục đích sử dụng: Các khoản tiền vay sẽ được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng "Cung cấp thiết kế, thiết bị, vật tư chính và hướng dẫn vận hành thuộc công trình loại bỏ sulphate trong nước muối cấp sản xuất Xút-Clo công suất 100kg/h" số 06/HCVT-VINACHIMEX được ký kết giữa Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì và Vinachimex thuộc dự án: Đầu tư dây chuyền loại bỏ Sunphate trong nước muối cấp sản xuất Xút-Clo công suất 100kg/h.

Thời hạn cho vay: Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày Bên vay nhận khoản tiền vay đầu tiên.

Lãi suất các khế ước vay của Công ty tại thời điểm 30/06/2014 là: 11%/ năm.

Thanh toán nợ gốc: Toàn bộ khoản vay (nợ gốc) sẽ được Bên vay thanh toán thành 36 kỳ với số tiền gốc trả đều mỗi kỳ là 263.000.000 đồng, riêng kỳ cuối trả tiền gốc còn lại.

Tài sản đảm bảo: Tài sản thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì.

(2): Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương - số 806 Đường Hùng Vương, Thanh Miếu, Việt Trì, Phú Thọ:

2(a): Hợp đồng tín dụng số: 14.42.01/2014-HĐTDDDA/NHCT242 ngày 01/04/2014:

Số tiền cam kết cho vay:

- Tùy thuộc vào các điều khoản và các điều kiện của Hợp đồng này, Bên cho vay cam kết cho bên vay vay các khoản tiền Đồng Việt Nam có tổng giá trị không vượt quá 178.700.000.000 đồng.

Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014: 19.848.311.760 VND.

Mục đích sử dụng: Đầu tư dự án chuyển đổi công nghệ sản xuất theo Công nghệ màng trao đổi ion 20.000 tấn/năm, có tính đến mở rộng công suất 30.000 tấn/năm.

Thời hạn giải ngân: Bên cho vay có nghĩa vụ giải ngân số tiền cam kết cho vay trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Thời hạn cho vay:

- Thời hạn cho vay các Khoản nợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Thời hạn ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay khoản nợ này là lãi suất được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng là 9,5%/năm cố định trong năm 2014.

Thanh toán lãi: Bên vay trả lãi vay 1 tháng 1 lần vào ngày 25 hàng tháng.

Biện pháp bảo đảm:

Các Hợp đồng bảo đảm được xác lập trước và cùng thời điểm ký kết Hợp đồng này gồm:

- Thế chấp dây chuyền sản xuất xút công nghệ Membrane 10.000 tấn/ năm theo HĐTC số 08110018 ngày 18/02/2008.
- Thế chấp nhà xưởng kho tàng của: phân xưởng sản xuất xút, phân xưởng clo, phân xưởng hóa chất Tiên Cát, Phân xưởng Cơ Điện và Phân xưởng thực nghiệm theo Hợp đồng tài chính số 10160001 ngày 13/01/2010
- Thế chấp máy móc thiết bị trong: phân xưởng sản xuất xút, phân xưởng clo, phân xưởng hóa chất Tiên Cát, phân xưởng cơ điện và phân xưởng thực nghiệm theo Hợp đồng tài chính số 06110089 ngày 06/11/2006
- Thế chấp hệ thống đường dây 35kV từ trạm phân phối điện miền Bắc về TBA 5.000 KVA theo Hợp đồng tài chính số 09160006 ngày 24/06/2009.

Các Hợp đồng bảo đảm được xác lập sau thời điểm ký kết Hợp đồng này có quy định hoặc dẫn chiếu nghĩa vụ được bảo đảm bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng này.

(v) Ký hợp đồng thế chấp toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án.

2(b): Hợp đồng tín dụng số: 13.38.021/2013-HĐTDDDA/NHCT242 ngày 28/10/2013

Số tiền cam kết cho vay:

- Tùy thuộc vào các điều khoản và các điều kiện của Hợp đồng này, Bên cho vay cam kết cho Bên vay vay các khoản tiền Đồng Việt Nam có tổng giá trị không vượt quá 1.200.000.000 đồng.

Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014: 1.026.187.400 VND.

Trong đó, Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2014 là: 146.000.000 VND.

Mục đích sử dụng: thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: Đầu tư xây dựng 1 kho muối sức chứa 5.000 tấn.

Lãi suất cho khoản vay tại thời điểm 30/06/2014: 12%/năm.

Thanh toán lãi: Bên vay trả lãi vay 1 tháng 1 lần vào ngày 25 hàng tháng

Thanh toán nợ gốc: Sau thời gian Ân hạn, Bên vay đồng ý thanh toán nợ gốc các khoản nợ thành 16 kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn cụ thể vào ngày theo quy định tại phụ lục trả nợ gốc

Biện pháp bảo đảm:

Các Hợp đồng bảo đảm được xác lập trước và cùng thời điểm ký kết Hợp đồng này gồm: Tài sản là máy móc thiết bị dùng trong phân xưởng sản xuất xút, máy móc thiết bị dùng trong phân xưởng Clo, máy móc thiết bị phân xưởng hóa chất Tiên Cát, phân xưởng cơ điện và phân xưởng thực nghiệm theo HĐTC số 06110089 ngày 06/11/2006 và các phụ lục kèm theo. Giá trị tài sản là: 6.424.900.000 đồng, bảo đảm cho số tiền vay là: 4.497.000.000 đồng.

2(c): Hợp đồng tín dụng số: 14.42.06/2014-HĐTDDDA/NHCT242 ngày 23/05/2014:

Số tiền cam kết cho vay:

- Tùy thuộc vào các điều khoản và các điều kiện của Hợp đồng này, Bên cho vay cam kết cho bên vay vay các khoản tiền Đồng Việt Nam có tổng giá trị không vượt quá 1.400.000.000 đồng

Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014: 1.400.000.000 VND.

Mục đích sử dụng: thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án: Đầu tư 01 lò tổng hợp acid HCL 100 tấn/ngày

Thời hạn giải ngân: Bên cho vay có nghĩa vụ giải ngân số tiền cam kết cho vay trong vòng 01 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

Thời hạn cho vay:
 - Thời hạn cho vay các khoản nợ là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
 - Thời hạn ân hạn là 01 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay khoản nợ này là lãi suất được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho thời điểm ký hợp đồng là 10,5%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên của khoản giải ngân tại ngày ký hợp đồng.

Lãi suất cho khoản vay tại thời điểm 30/06/2014: 10,5%/năm

Biện pháp bảo đảm:

Các Hợp đồng bảo đảm được xác lập trước và cùng thời điểm ký kết Hợp đồng này gồm:

Tài sản hình thành từ vốn vay là 01 lò đốt axit HCL công suất 100 tấn/ ngày và 01 vòi phun nước thuộc dự án đầu tư lò 3/1 tổng hợp axit HCL công suất 100 tấn/ ngày theo HĐTC số 14.42.10/HĐTC ngày 26/05/2014, các Hợp đồng bảo đảm được xác lập sau thời điểm ký kết Hợp đồng này có quy định hoặc dẫn chiếu nghĩa vụ được bảo đảm bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng này.

(d): Hợp đồng tín dụng số: 02/2009/HĐ ngày 26/05/2009 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ.

Số tiền vay: 14.420.000.000 đồng.

Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014: 1.790.000.000 VND.

Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2014 là: 1.400.000.000 VND.

Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dây chuyền công nghệ phen lắng nước, công suất 6.000 tấn/năm.

Thời hạn vay: thời hạn vay kể từ ngày nhận món vay đầu tiên là 66 tháng (trong đó thời gian ân hạn 05 tháng, thời gian trả nợ 61 tháng).

Lãi suất cho khoản vay tại thời điểm 30/06/2014: 12,5%/năm

Biện pháp bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án đầu tư để làm bảo đảm nợ vay Ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dưới 1 năm	2.926.000.000	11.947.744.000
Từ 1-> 5 năm	26.921.999.160	5.673.687.400
Trên 5 năm	-	-
	29.847.999.160	17.621.431.400

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 03)**

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (Phụ lục 03)**

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	78.487.720.000	72.342.120.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	78.487.720.000	72.342.120.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	78.487.720.000	72.342.120.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.063.894.800	12.298.160.400
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	7.063.894.800	12.298.160.400
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-

d) Cổ phiếu	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.848.772	7.848.772
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.848.772	7.848.772
- Cổ phiếu phổ thông	7.848.772	7.848.772
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.848.772	7.848.772
- Cổ phiếu phổ thông	7.848.772	7.848.772
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000
e) Các quỹ công ty	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	13.623.805.256	12.630.620.426
Quỹ dự phòng tài chính	1.955.559.286	1.955.559.286
	<u>15.579.364.542</u>	<u>14.586.179.712</u>
18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>6 tháng đầu năm</u>
	2014	2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.067.951.727	1.150.660.167
Doanh thu bán thành phẩm	169.789.648.233	147.712.488.766
Doanh thu - Hàng khuyến mại	293.778.000	170.000
	<u>172.151.377.960</u>	<u>148.863.318.933</u>
19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>6 tháng đầu năm</u>
	2014	2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.877.902.409	1.047.108.000
Giá vốn của thành phẩm đã bán	129.151.201.297	111.329.111.701
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(59.122.698)	33.664.217
	<u>130.969.981.008</u>	<u>112.409.883.918</u>
20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>6 tháng đầu năm</u>
	2014	2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	10.413.637	11.600.192
	<u>10.413.637</u>	<u>11.600.192</u>
21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>6 tháng đầu năm</u>
	2014	2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.683.229.014	4.818.903.701
	<u>2.683.229.014</u>	<u>4.818.903.701</u>

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nhân công	589.703.412	376.386.277
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.545.832	-
Chi phí khuyến mại	293.778.000	170.000
Chi phí khác bằng tiền	9.857.294.727	8.045.531.931
	10.750.321.971	8.422.088.208

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	512.378.838	370.913.253
Chi phí nhân công	6.506.597.701	5.011.715.072
Chi phí khấu hao tài sản cố định	329.845.389	344.779.590
Chi phí dự phòng	987.783.194	217.402.526
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.773.897.107	2.824.859.105
Chi phí khác bằng tiền	2.259.346.745	2.645.186.120
	14.369.848.974	11.414.855.666

24 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	6.440.000	14.000.000
Thu nhập từ thanh lý CCDC, bán vật tư	1.811.389.907	736.614.872
Thu nhập khác	647.268.640	20.370.900
	2.465.098.547	770.985.772

25 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí thanh lý tài sản	30.201.600	-
Chi phí thanh lý thanh lý CCDC, bán vật tư	958.008.826	416.699.170
Chi phí khác	120.031.661	89.855.459
	1.108.242.087	506.554.629

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.745.267.090	12.049.118.775
Các khoản điều chỉnh tăng	27.500.000	26.400.000
- Chi phí không tính vào thu nhập chịu thuế	27.500.000	26.400.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	14.772.767.090	12.075.518.775
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	3.250.008.760	3.018.879.694
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.250.008.760	3.018.879.694
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	2.120.701.423	1.547.391.480
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(3.509.198.855)	(2.922.845.429)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	1.861.511.328	1.643.425.745

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	11.495.258.330	9.030.239.081
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.495.258.330	9.030.239.081
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.848.772	7.234.212
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.465	1.248

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	95.763.953.129	83.891.253.595
Chi phí nhân công	18.575.813.077	14.516.922.349
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.631.331.650	12.397.626.431
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.415.077.110	16.997.278.151
Chi phí khác bằng tiền	7.125.169.591	5.439.314.083
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	153.511.344.557	133.242.394.609

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	602.378.674	-	3.493.182.743	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.733.813.957	(2.868.804.177)	38.171.645.351	(1.881.020.983)
	47.336.192.631	(2.868.804.177)	41.664.828.094	(1.881.020.983)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			89.304.042.348	69.876.244.366
Phải trả người bán, phải trả khác			21.237.598.145	20.110.598.159
Chi phí phải trả			7.231.570.400	942.191.300
			117.773.210.893	90.929.033.825

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

01/1
 CÔNG
 CHẾ
 ĐĂNG
 A
 DAN

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	602.378.674	-	-	602.378.674
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.865.009.780	-	-	43.865.009.780
	44.467.388.454	-	-	44.467.388.454
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.493.182.743	-	-	3.493.182.743
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.290.624.368	-	-	36.290.624.368
	39.783.807.111	-	-	39.783.807.111

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2014				
Vay và nợ	62.382.043.188	26.921.999.160	-	89.304.042.348
Phải trả người bán, phải trả khác	21.237.598.145	-	-	21.237.598.145
Chi phí phải trả	7.231.570.400	-	-	7.231.570.400
	90.851.211.733	26.921.999.160	-	117.773.210.893
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	64.202.556.966	5.673.687.400	-	69.876.244.366
Phải trả người bán, phải trả khác	20.110.598.159	-	-	20.110.598.159
Chi phí phải trả	942.191.300	-	-	942.191.300
	85.255.346.425	5.673.687.400	-	90.929.033.825

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

1105
 NG T
 KIỂM
 KIỂM
 AS
 KIỂM

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh hóa chất và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2014	2013
		VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm			
Công ty Cổ phần Supephốt phát và Hoá chất Lâm Thao	Cùng tập đoàn	10.032.000	24.715.900
Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	Cùng tập đoàn	994.991.500	1.159.005.650
Công ty TNHH một thành viên Đạm Ninh Bình	Cùng tập đoàn	11.169.165.900	6.402.002.420
Vay vốn			
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam	Cùng tập đoàn	17.958.119.530	12.289.132.883

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

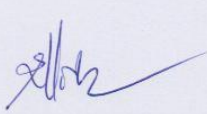
	Mối quan hệ	30/06/2014	30/06/2013
		VND	VND
Phải thu			
Công ty Cổ phần Supephốt phát và Hoá chất Lâm Thao	Cùng tập đoàn	(13.216.964)	2.190.236
Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	Cùng tập đoàn	130.004.050	148.182.100
Công ty TNHH một thành viên Đạm Ninh Bình	Cùng tập đoàn	3.754.946.360	1.749.922.680
Phải trả tiền vay			
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam	Cùng tập đoàn	9.088.341.889	8.138.480.708

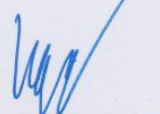
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2014	2013
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	865.600.000	865.600.000

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Căn đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán và Kiểm toán AVINA-IAFC kiểm toán, số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả Hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đã được Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán và Kiểm toán AVINA-IAFC soát xét.


 Lê Thị Minh Hoa
 Người lập


 Lại Thị Hạnh Nga
 Kế toán trưởng


 Văn Đình Hoan
 Tổng Giám đốc

Việt Trì, ngày 12 tháng 08 năm 2014

PHỤ LỤC SỐ 01 - TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	42.458.106.149	204.502.226.102	5.330.256.447	2.285.176.127	254.575.764.825
Số tăng trong kỳ	-	2.066.932.818	-	181.308.000	2.248.240.818
- <i>Mua sắm</i>	-	1.167.700.000	-	181.308.000	1.349.008.000
- <i>Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành</i>	-	899.232.818	-	-	899.232.818
Số giảm trong kỳ	(98.841.600)	-	-	-	(98.841.600)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(98.841.600)	-	-	-	(98.841.600)
Số dư cuối kỳ	42.359.264.549	206.569.158.920	5.330.256.447	2.466.484.127	256.725.164.043
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	27.350.248.297	106.422.967.675	3.207.786.577	1.232.332.488	138.213.335.037
Số tăng trong kỳ	1.057.511.652	11.149.970.814	258.073.422	156.271.090	12.621.826.978
- <i>Trích khấu hao</i>	1.057.511.652	11.149.970.814	258.073.422	156.271.090	12.621.826.978
Số giảm trong kỳ	(68.640.000)	-	-	-	(68.640.000)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(68.640.000)	-	-	-	(68.640.000)
Số dư cuối kỳ	28.339.119.949	117.572.938.489	3.465.859.999	1.388.603.578	150.766.522.015
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	15.107.857.852	98.079.258.427	2.122.469.870	1.052.843.639	116.362.429.788
Tại ngày cuối kỳ	14.020.144.600	88.996.220.431	1.864.396.448	1.077.880.549	105.958.642.028

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 51.380.807.362 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.884.913.987 VND



PHỤ LỤC SỐ 02 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, Bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	108.037.314	120.000.000	109.640.000	105.648.000	443.325.314
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	108.037.314	120.000.000	109.640.000	105.648.000	443.325.314
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	108.037.314	120.000.000	103.836.657	46.221.004	378.094.975
Số tăng trong kỳ	-	-	2.901.672	6.603.000	9.504.672
- Trích khấu hao	-	-	2.901.672	6.603.000	9.504.672
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	108.037.314	120.000.000	106.738.329	52.824.004	387.599.647
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	5.803.343	59.426.996	65.230.339
Tại ngày cuối kỳ	-	-	2.901.671	52.823.996	55.725.667

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 268.037.314 đồng.

PHỤ LỤC SỐ 03 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	72.342.120.000	928.856.500	641.513.371	11.849.544.209	1.955.559.286	15.621.524.340	103.339.117.706
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	9.030.239.081	9.030.239.081
Phân phối lợi nhuận	-	-	781.076.217	781.076.217	-	(15.621.524.340)	(14.059.371.906)
Số dư cuối kỳ trước	72.342.120.000	928.856.500	1.422.589.588	12.630.620.426	1.955.559.286	9.030.239.081	98.309.984.881
Số dư đầu năm nay	78.487.720.000	928.856.500	1.422.589.588	12.630.620.426	1.955.559.286	19.863.696.607	115.289.042.407
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	11.495.258.330	11.495.258.330
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	993.184.830	993.184.830	-	(11.236.634.120)	(9.250.264.460)
Số dư cuối kỳ này	78.487.720.000	928.856.500	2.415.774.418	13.623.805.256	1.955.559.286	20.122.320.817	117.534.036.277

(*): Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 049/NQ-DHĐCĐ ngày 24/05/2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	56,57%	19.863.696.607
Lợi nhuận sau thuế năm 2013 phân phối kỳ này:		11.236.634.120
<i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>	5,00%	993.184.830
<i>Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	5,00%	993.184.830
<i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	10,00%	1.986.369.660
<i>Chi trả cổ tức (bằng 9% vốn điều lệ)</i>	35,56%	7.063.894.800
<i>Thưởng Ban quản lý điều hành</i>	1,01%	200.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (Nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam)	53.761.570.000	68,50%	53.761.570.000	68,50%
Vốn góp của đối tượng khác	24.726.150.000	31,50%	24.726.150.000	31,50%
	78.487.720.000	100%	78.487.720.000	100%